

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 284/2023/DS-ST

Ngày: 20/10/2023

V/v tranh chấp “Đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Hữu Tấn;
- Ông Phạm Ngọc Nguyên.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn Kiệt – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Võ Phan Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 242/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp “Đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 491/2023/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1986. Địa chỉ: Số 29, ấp Mỹ Đông N, xã Mỹ T, huyện Cao L, tỉnh Đ; có mặt.

2. **Bị đơn:** Bà Lê Thị T, sinh năm 1991. Địa chỉ: Chung cư Marina Plaza Long Xuyên, tổ 01, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh A. Địa chỉ tạm trú: Số 14, đường số 7, Khu dân cư Tây Sông Hậu, phường M, thành phố L, tỉnh A; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà B, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số 7, H, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh A. Văn bản ủy quyền số 738, Quyền số 01/2023-SCT/CK, ĐC, ngày 25/08/2023 của Văn phòng công chứng H; có mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông H, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số 1288, đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh A. Địa chỉ tạm trú: Số 14, đường số 7, Khu dân cư Tây Sông

Hậu, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; vắng mặt; có yêu cầu vắng mặt

3.2. Bà H, sinh năm 1988. Địa chỉ: Số 029, ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Đ; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông T trình bày:

Ông là anh rể của bà T; còn H là chồng bà T. Do cần vốn trong việc làm ăn nên vào khoảng đầu tháng 8/2022, ông có nhờ bà T vay tiền giùm để làm ăn. Tuy nhiên, bà T nói Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng bà T đứng tên còn đang thế chấp tại Ngân hàng nên ông T đã dùng các tài khoản của mình chuyển cho bà Thúy. Qua sao kê tại Ngân hàng là 2.103.000.000 đồng (*Hai tỷ một trăm lẻ ba triệu đồng*) theo Bảng kê chuyển khoản đi (từ ngày 14/02/2022 đến 28/02/2023) và số tiền bà T chuyển trả lại cho ông là 681.000.000 đồng (*Sáu trăm tám mươi một triệu đồng*) theo Bảng kê chuyển khoản lại (từ ngày 01/8/2022 đến ngày 28/02/2023). Do đó tại phiên tòa, ông T yêu cầu như sau:

- Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 177.500.000 đồng (1.599.500.000 đồng – 1.422.000.000 đồng).

- Tiếp tục yêu cầu vợ chồng bà T ông H cùng có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông số tiền 1.422.000.000 đồng; không yêu cầu tính lãi suất.

Lý do ông yêu cầu Tòa án buộc trách nhiệm liên đới chỗ ông H là theo ông biết Giấy chứng nhận QSDĐ tại Ngân hàng do vợ chồng bà T ông H cùng đứng tên; đồng thời hiện nay ông H là chồng bà T.

Bị đơn là bà T do người đại diện hợp pháp của bà T là bà B trình bày:

Do cần tiền trong việc làm ăn nên ông T cùng vợ là bà H có hỏi mượn bà một số tiền. Cụ thể:

- Từ ngày 12/01/2022 đến ngày 22/02/2023, bà T chuyển cho ông T số tiền 643.000.000 đồng (*Sáu trăm bốn mươi ba triệu đồng*) qua tài khoản của ông T mở tại Ngân hàng Q;

- Từ ngày 12/01/2022 đến ngày 06/02/2023, bà T chuyển cho bà H (là vợ ông T) tổng số tiền 1.890.529.000 đồng (*Một tỷ tám trăm chín mươi triệu năm trăm hai mươi chín nghìn đồng*) thông qua số tài khoản của bà H;

Tổng cộng số tiền bà T chuyển cho ông T và bà H là 2.533.529.000 đồng (643.000.000 đồng + 1.890.529.000 đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận có nhận số tiền mà ông T chuyển là 1.924.500.000 đồng (*Một tỷ chín trăm hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng*) nên có yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T bà H phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền 609.029.000 đồng (*Sáu trăm lẻ chín triệu không trăm hai mươi chín*

ngàn đồng). Tuy nhiên tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà T là bà T1 xác nhận số tiền mà ông T chuyển cho bà T là 2.103.000.000 đồng (*Hai tỷ một trăm lẻ ba triệu đồng*) nên có các yêu cầu như sau:

- Rút lại một phần yêu cầu phản tố đối với số tiền 140.700.000 đồng (*Một trăm bốn trăm triệu bảy trăm ngàn đồng*).

- Tiếp tục yêu cầu ông T bà H cùng có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà T số tiền chênh lệch là 468.529.000 đồng (2.571.529.000 đồng – 2.103.000 đồng); không yêu cầu tính lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H trình bày:

Bà là vợ của ông T. Vào khoảng tháng 8/2021, do không có tiền tiêu xài nên bà có vay tiền qua App điện thoại và vay của các Công ty tài chính. Do không có khả năng chi trả nên vợ chồng có mượn tiền của bà T số tiền 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*) để trả nợ (trả tiền vay của bà qua App điện thoại); phần tiền còn lại 1.490.529.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm chín mươi triệu năm trăm hai mươi chín ngàn đồng*) bà trả tiền vay cho ông T qua App điện thoại; tuy nhiên trên App điện thoại mang tên bà H. Khoảng tháng 11/2022, bà có biết sự việc chuyển tiền giữa ông T và bà T. Tuy nhiên, số tiền mà ông T nhận của bà T, bà không biết con số chính xác là bao nhiêu. Nay qua yêu cầu phản tố của bà T thì bà xác nhận vợ chồng hiện còn nợ bà T số tiền 468.529.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi tám triệu năm trăm hai mươi chín ngàn đồng*). Trường hợp ông T không đồng ý cùng bà thanh toán số tiền này cho bà T thì cá nhân bà tự nguyện thanh toán cho bà T toàn bộ số tiền này.

Tại Đơn trình bày ý kiến đề ngày 28/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông H trình bày:

Ông không đồng ý về việc ông T khởi kiện buộc ông phải có nghĩa vụ liên đới với vợ là bà T trả cho ông T số tiền 1.599.500.000 đồng (*Một tỷ năm trăm chín mươi chín triệu năm trăm ngàn đồng*) vì việc chuyển tiền, cho vay tiền qua lại giữa bà T với bà H, ông T; ông không tham gia, không nhận tiền, không được thông báo. Ông không có ý kiến tranh chấp gì đối với bất kỳ khoản tiền nào, kể cả tiền theo yêu cầu phản tố của vợ là bà T.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật về tố tụng, về nội dung của Tòa án như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định về thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà T trình bày đã

chuyển cho ông Tèo số tiền 643.000.000 đồng (từ ngày 12/01/2022 đến ngày 22/02/2023) nhưng tại phiên toà bà T thừa nhận đã nhận số tiền 681.000.000 đồng từ ông Tèo phù hợp với tài liệu mà ông T cung cấp như Bảng kê chuyển khoản lại (từ ngày 01/8/2022 đến ngày 28/02/2023), đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự do đã được sự thừa nhận của ông T nên có cơ sở chấp nhận, số tiền bà T chuyển cho ông T là 681.000.000 đồng. Ngoài ra, bà T còn chuyển cho bà H tổng số tiền 1.890.529.000 đồng, lời trình bày này của bà T đã được sự thừa nhận từ bà H là xác nhận đã nhận số tiền nêu trên nhưng số tiền này bà H đã nhận thì ông T không biết, cũng như không có văn bản uỷ quyền của ông T để bà H được nhận số tiền này, bà H cũng không chứng minh được số tiền trên là bà Hằng đã sử dụng phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình mà bà H chỉ trình bày là dùng số tiền 1.890.529.000 đồng để trả tiền vay thông qua ứng dụng trên điện thoại trong đó (400.000.000 đồng là tiền bà H tự vay và số tiền còn lại bà H vay cho ông T nhưng bà H không cung cấp được tài liệu ông T có vay số tiền này), từ đó có căn cứ xác định việc bà T còn chuyển cho bà H chuyển số tiền 1.890.529.000 đồng là giao dịch dân sự riêng giữa bà T và bà H, do đó có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà T buộc bà H trả số tiền 468.529.000 đồng, số tiền này không phải là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà H nên không có cơ sở khấu trừ vào số tiền mà ông T đã chuyển cho bà T, bà H và bà T khi có tranh chấp sẽ khởi kiện trong vụ án khác đối với số tiền còn lại mà bà T chưa yêu cầu ($1.890.529.000 - 468.529.000$ đồng = 1.422.000.000 đồng). Đối với số tiền ông T chuyển cho bà H thì theo các tài liệu mà ông T cung cấp như Bảng kê chuyển khoản lại (từ ngày 01/8/2022 đến ngày 28/02/2023) kèm theo các Ủy nhiệm chi của Ngân hàng có đủ cơ sở xem xét số tiền ông T đã chuyển cho bà T là 2.103.000.000 đồng cho nên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T buộc bà T trả lại số tiền sau khi đã khấu trừ là 1.422.000.000 đồng, do việc các giao dịch chuyển khoản nêu trên thì đều từ các tài khoản Ngân hàng của ông T chuyển sang tài khoản Ngân hàng của bà T, bà T không nói việc giao dịch chuyển tiền giữa T và T cho ông H biết, phù hợp với lời trình bày của ông H không biết, không liên quan đến giao dịch nêu trên nên không có cơ sở xem xét buộc trách nhiệm liên đới của ông H.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 5, 92, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 163, 166 Bộ luật dân sự 2015.

- Chấp nhận yêu cầu một phần khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Buộc bà Lê Thị T trả cho ông T số tiền 1.422.000.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông H liên đới với bà T trả số tiền 1.422.000.000 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông T đối với số tiền tự nguyện rút lại là 177.500.000 đồng

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà T. Buộc bà H trả cho bà T số tiền 468.529.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu một phần yêu cầu phản tố của bị

đơn về việc buộc ông T liên đới với bà H trả số tiền 468.529.000 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà T đối với số tiền tự nguyện rút lại là 140.700.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T và ông H cùng có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông số tiền 1.422.000.000 đồng. Bị đơn bà T phản tố yêu cầu vợ chồng ông T bà H trả số tiền 468.529.000 đồng nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp Đòi tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bà T với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A;

[1.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông H có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông H là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Nguyên đơn ông T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 177.500.000 đồng (*Một trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) và Người đại diện hợp pháp của bà T rút lại một phần yêu cầu phản tố với số tiền là 140.500.000 đồng (*Một trăm bốn mươi triệu năm trăm nghìn đồng*) nên HĐXX đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện đã rút của nguyên đơn và đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu phản tố đã rút của bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, giữa các bên đương sự gồm ông T và bà T cùng thống nhất:

Số tiền mà ông T chuyển khoản cho bà T tổng cộng là 2.103.000.000 đồng (*Hai tỷ một trăm lẻ ba triệu đồng*) và số tiền bà T chuyển khoản trả ngược lại cho ông T tổng cộng là 681.000.000 đồng (*Sáu trăm tám mươi một triệu đồng*). Số tiền mà bà T chuyển cho bà H tổng cộng là 1.890.529.000 đồng (*Một tỷ tám trăm chín mươi triệu năm trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

Như vậy, việc ông T đồng ý khấu trừ số tiền mà ông đã nhận từ bà T là 681.000.000 đồng vào vốn gốc và tiếp tục yêu cầu đối với số tiền bà T còn nợ là 1.422.000.000 đồng (2.103.000.000 đồng – 681.000.000 đồng) là có căn cứ. Tuy

nhiên, việc ông T chuyển tiền cho bà T không được ông H chồng bà T xác nhận và ông H cũng cho rằng không nhận tiền từ ông T, không biết cũng như không liên quan đến việc giao dịch chuyển tiền giữa ông T và bà T, đồng thời phía ông T cũng không có bất kỳ tài liệu chứng cứ nào để chứng minh giao dịch chuyển tiền giữa ông T với bà T có liên quan đến ông H. Do đó, HĐXX cho rằng chưa đủ cơ sở để buộc ông Hưng cùng liên đới với bà T thanh toán nợ cho ông T.

Về việc bà T có chuyển cho bà H số tiền 1.890.529.000 đồng (*Một tỷ tám trăm chín mươi triệu năm trăm hai mươi chín nghìn đồng*) và có yêu cầu phản tố buộc ông T bà H cùng có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền là 468.529.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi tám triệu năm trăm hai mươi chín nghìn đồng*). HĐXX xét thấy, ông T chỉ xác nhận có nhận số tiền 681.000.000 đồng (*Sáu trăm tám mươi mốt triệu đồng*) từ bà T chuyển trả, ngoài ra ông không có nhận thêm bất kỳ khoản tiền nào từ bà T. Riêng việc bà H thừa nhận có nhận thêm số tiền tổng cộng là 1.890.529.000 đồng (*Một tỷ tám trăm chín mươi triệu năm trăm hai mươi chín nghìn đồng*) từ bà Thúy thì đây là giao dịch riêng giữa bà H và bà T. Do đó, chưa đủ cơ sở để buộc ông T cùng liên đới với bà H hoàn trả số tiền 468.529.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi tám triệu năm trăm hai mươi chín nghìn đồng*) cho bà T. Vì vậy, nghĩ nên chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà T về việc buộc bà H trả số tiền 468.529.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi tám triệu năm trăm hai mươi chín nghìn đồng*). Riêng số tiền còn lại bà T được quyền tiếp tục khởi kiện bà H ở vụ án dân sự khác.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì:

Ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện; yêu cầu khởi kiện còn lại được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí; hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.993.000 đồng (*Hai mươi chín triệu chín trăm ba mươi ba nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001835, ngày 07/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh A.

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 54.660.000 đồng; khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phản tố mà bà T đã nộp là 14.180.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002113, ngày 09/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh A. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền là 40.480.000 đồng (*Bốn mươi triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 22.741.160 đồng, làm tròn 22.741.000 đồng (*Hai mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; khoản 2 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 163; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc ông H bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền 177.500.000 đồng.

2. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu phản tố của bà T về việc buộc ông T và bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền là 140.500.000 đồng.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc ông H cùng có nghĩa vụ liên đới với bà T thanh toán cho ông T số tiền 1.422.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Thúy về việc buộc ông Nguyễn Văn Tèo cùng có nghĩa vụ liên đới với bà Lê Thị Hằng thanh toán cho bà Thúy số tiền 468.529.000 đồng.

5. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của ông T. Buộc bà T phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn Tèo số tiền 1.422.000.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm hai mươi hai triệu đồng*).

6. Chấp nhận phần yêu cầu phản tố còn lại của bà T. Buộc bà H phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền 468.529.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi tám triệu năm trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Tèo rút một phần yêu cầu khởi kiện; yêu cầu khởi kiện còn lại được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí; hoàn trả cho ông Tèo số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.993.000 đồng (*Hai mươi chín triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001835,

ngày 07/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 54.660.000 đồng; khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phản tố mà bà Thúy đã nộp là 14.180.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002113, ngày 09/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền là 40.480.000 đồng (Bốn mươi triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 22.741.160 đồng, làm tròn 22.741.000 đồng (*Hai mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn đồng*).

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Tp. Long Xuyên;
- CC THADS Tp. Long Xuyên;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Thu